

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 1024/KTTK/ Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý III Năm 2020

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		300.728.602.382	242.392.502.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.706.432.125	54.508.066.731
1. Tiền	111	V.01	18.706.432.125	19.508.066.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	170.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.769.754.778	22.189.372.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		24.249.117.080	15.619.521.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.995.701.275	5.932.025.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.694.534.369	730.336.453
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-169.597.946	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	77.087.835
IV. Hàng tồn kho	140		63.312.170.925	56.087.485.175
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.312.170.925	56.087.485.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.940.244.554	4.607.577.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.570.210	88.594.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.828.282.606	4.469.720.212
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	22.391.738	49.262.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		165.049.865.315	126.788.177.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		84.543.852.309	87.194.391.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	78.729.974.609	81.380.513.744
-Nguyên giá	222		144.899.497.910	141.914.127.499
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-66.169.523.301	-60.533.613.755

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
-Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.996.278.485	106.866.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	41.996.278.485	106.866.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.509.734.521	39.486.919.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.509.734.521	39.486.919.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		465.778.467.697	369.180.679.271
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		157.562.385.313	67.493.744.054
I. Nợ ngắn hạn	310		157.562.385.313	67.493.744.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.904.539.285	14.567.060.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.609.433.836	645.711.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	11.611.341.411	9.440.332.505
4. Phải trả người lao động	314		5.545.567.534	23.801.265.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	30.991.776.026	2.069.883.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.820.396.202	1.801.676.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		67.701.784.100	8.458.801.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.377.546.919	6.709.012.363
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		308.216.082.384	301.686.935.217
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	308.216.082.384	301.686.935.217
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.658.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		18.558.524.419	14.422.435.451
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.998.730.065	103.605.671.866
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.170.187.168	20.883.892.500
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.828.542.897	82.721.779.366
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		465.778.467.697	369.180.679.271

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.432.842.211	115.553.279.174	303.816.470.485	323.616.801.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		4.956.382.148	3.744.301.405	11.736.955.637	10.412.201.477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87.476.460.063	111.808.977.769	292.079.514.848	313.204.600.101
4. Giá vốn hàng bán	11		21.480.742.363	37.710.034.954	86.811.274.176	112.037.987.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.995.717.700	74.098.942.815	205.268.240.672	201.166.612.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		90.633.757	1.192.257.316	4.320.540.982	2.512.350.032
7. Chi phí tài chính	22		1.483.723.593	626.066.764	2.466.463.485	1.881.910.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.276.842.885	290.667.133	1.773.524.571	918.878.050
8. Chi phí bán hàng	24		30.896.217.193	37.569.071.837	83.735.527.982	82.283.909.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.514.575.344	9.863.037.718	28.862.782.579	19.885.239.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		24.191.835.327	27.233.023.812	94.524.007.608	99.627.903.376
11. Thu nhập khác	31		169.247.065	307.424.350	838.729.705	403.888.615
12. Chi phí khác	32		26.531.536	85.516.626	360.621.807	599.679.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142.715.529	221.907.724	478.107.898	-195.791.110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.334.550.856	27.454.931.536	95.002.115.506	99.432.112.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.882.008.971	5.508.088.884	19.173.572.609	19.991.287.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.452.541.885	21.946.842.652	75.828.542.897	79.440.824.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.149	2.541	8.200	9.197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					


Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
DUỐC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 3
(FORIPHARM)
Q. HỒNG BANG T.P. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2020
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		314.097.268.166	250.617.615.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(181.484.811.067)	(144.714.741.247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.070.218.474)	(28.280.294.658)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.169.680.062)	(913.707.093)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		16.399.463.681	(21.291.687.665)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.437.929.044	22.898.365.920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.503.319.670)	(73.156.966.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.706.631.618	5.158.584.057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(400.892.650)	(3.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		220.000	91.708.948
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	(136.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.237.996.270	1.017.246.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.162.676.380)	(74.894.044.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		200.000.000	90.980.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		(222.000.000)	(336.699.600)
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.842.983.100	7.127.220.860
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.600.000.000)	(12.827.220.860)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.568.221.835)	(4.218.615.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.347.238.735)	80.724.684.412
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(35.803.283.497)	10.989.224.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.508.066.731	16.597.380.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.648.891	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	18.706.432.125	27.586.604.217

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRUNG ƯƠNG 3
(FORIPHARM)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý III Năm 2020

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.
NG
PH
: P
UC
HA
T.P

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1.255.940.900	801.972.960
Văn phòng Công ty	32.100.869	407.578.800
Chi nhánh Hải Phòng	282.241.970	77.482.011
Chi nhánh tại Hà Nội	941.588.307	316.867.212
Chi nhánh tại TP.HCM	9.754	44.937
- Tiền gửi ngân hàng	17.450.491.225	18.706.093.771
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	14.459.273.026	9.621.909.060
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	75.049.510	958.850.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	1.739.574.508	6.303.630.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.629.875	1.686.913
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	144.095.620	44.528.131
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh - CN Hải Phòng (VND)	1.000.969	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VND)	39.168.770	186.825.789
Ngân hàng Quốc tế VN- CN Cầu Giấy (VND)		951.698
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	497.286.713	1.186.568.096
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	493.412.234	401.142.517
Các khoản tương đương tiền	0	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)		20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		15.000.000.000
Cộng	18.706.432.125	54.508.066.731
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	85.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh - CN Hải Phòng (VND)	60.000.000.000	
3.Phải thu của khách hàng	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.249.117.080	15.619.521.276
CT TNHH Đại Bắc	4.715.038.580	1.509.657.765
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	975.885.120	2.641.637.250
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	330.856.565	625.679.567
CTCP TM Dược Đông Bắc	323.949.146	305.281.766
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	379.842.120	1.064.802.920
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	375.666.495	259.733.100
Các đối tượng khác	17.147.879.054	9.212.728.908

HÀNG: T
: T
: A
: T
: K
: M
: H

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	60.000.000	130.125.000
CTCP Dược liệu Việt Nam		216.000.000
CTCP Xây Lắp Hải Long	4.288.550.000	
CTCP Thiết bị MPM	4.180.448.800	
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ Hướng Nam	2.840.640.000	
Các đối tượng khác	7.626.062.475	5.585.900.000
	18.995.701.275	5.932.025.000

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/09/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	2.694.534.369		730.336.453	
- Phải thu lãi tiết kiệm	165.150.685		132.397.260	-
- Ký quỹ, ký cược	2.206.145.350		214.650.442	-
- Phải thu khác	323.238.334		383.288.751	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	2.694.534.369	-	730.336.453	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		77.087.835	
- Hàng tồn kho			77.087.835	
7. Nợ xấu	169.597.946		169.597.946	
- Phải thu Công ty FILION- UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	169.597.946		169.597.946	
	169.597.946		169.597.946	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	35.016.058.168	-	33.740.406.021	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.766.652.388	-	8.125.643.751	-
- Thành phẩm	18.498.412.237	-	14.164.464.548	-
- Hàng hóa	5.031.048.132	-	56.970.855	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.312.170.925	-	56.087.485.175	-
	30/09/2020		01/01/2020	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn			89.570.210	88.594.580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			89.570.210	88.594.580
- Chi phí chờ phân bổ khác				
b) Dài hạn			38.509.734.520	39.486.919.773
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			37.106.294.889	37.739.988.729
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.403.439.631	1.746.931.044
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng			38.599.304.730	39.575.514.353

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	7.727.210.187	4.038.596.967	141.914.127.499
- Mua trong kỳ			1.995.462.911	1.030.306.773	3.025.769.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)			-		0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán			-		0
- Giảm khác			40.399.273		40.399.273
Số dư ngày 30/09/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.768.821.606	34.000.494.919	5.619.893.128	3.144.404.102	60.533.613.755
- Khấu hao trong năm	2.062.770.482	2.607.739.455	744.708.588	220.691.021	5.635.909.546
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/09/2020	19.831.592.088	36.608.234.374	6.364.601.716	3.365.095.123	66.169.523.301
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	66.099.436.880	12.279.566.940	2.107.317.059	894.192.865	81.380.513.744
- Tại ngày 30/09/2020	64.036.666.398	9.671.827.485	3.317.672.109	1.703.808.617	78.729.974.609

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.818.615.764

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.512.396.361 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

<u>Khoản mục</u>	DVT: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/09/2020	5.813.877.700	5.813.877.700

13. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.458.801.000	8.458.801.000	63.842.983.100	4.600.000.000	67.701.784.100	67.701.784.100
- Vay Ngân hàng(*)	0	0	57.764.983.100	0	57.764.983.100	57.764.983.100
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng		0			0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng			57.764.983.100		57.764.983.100	57.764.983.100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.058.801.000	3.058.801.000	0	2.400.000.000	658.801.000	658.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	3.058.801.000	3.058.801.000		2.400.000.000	658.801.000	658.801.000
- Vay cá nhân(**)	5.400.000.000	5.400.000.000	6.078.000.000	2.200.000.000	9.278.000.000	9.278.000.000
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương	0	0			-	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0			0	0
Cộng	8.458.801.000	8.458.801.000	63.842.983.100	4.600.000.000	67.701.784.100	67.701.784.100



c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	30/09/2020		01/01/2020	
	Gốc (VND)	Lãi (VND)	Gốc (VND)	Lãi (VND)
	30/09/2020		01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	638.797.000,00	638.797.000	2.633.092.434	2.633.092.434
Công ty TNHH SUHEUNG VN	779.625.000,00	779.625.000	1.246.890.000	1.246.890.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.003.767.688,00	1.003.767.688	1.143.995.963	1.143.995.963
Nguyễn Thị Thanh	487.519.000,00	487.519.000	1.276.567.900	1.276.567.900
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam	170.577.000,00	170.577.000	425.880.000	425.880.000
Công ty TNHH TMDV Truyền thông Khang		0	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	14.824.253.597	14.824.253.597	7.140.634.646	7.140.634.646
Tổng cộng	17.904.539.285	17.904.539.285	14.567.060.943	14.567.060.943
15. Người mua trả trước ngắn hạn			30/09/2020	01/01/2020
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			9.361.640.324	
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife				155.500.000
Vũ Duy Đề				50.000.000
Các đối tượng khác			197.793.512	478.887.582
			9.609.433.836	645.711.582
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
-Thuế GTGT đầu ra	272.660.814	25.153.467.463	25.127.266.761	298.861.516
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	527.335.100	527.335.100	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.853.740.990	20.222.519.961	17.902.688.343	11.173.572.608
-Thuế thu nhập cá nhân	293.366.071	8.465.278.636	8.619.737.420	138.907.287
-Các loại nộp khác	20.564.629	28.646.978	49.211.607	0
Cộng	9.440.332.505	54.404.248.138	52.233.239.231	11.611.341.411
17. Phải trả người lao động			30/09/2020	01/01/2020
Tiền lương còn phải trả			5.545.567.534	23.801.265.702
Dự phòng tiền lương (i)				
Cộng			5.545.567.534	23.801.265.702
18. Chi phí phải trả			30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			30.991.776.026	2.069.803.550
-Trích trước chi phí lãi vay				6.797.336
-Trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ				1.246.696.182
-Trích trước trả thưởng NPP			1.362.784.881	
-Chi phí phải trả khác			29.628.991.145	816.310.032
Cộng			30.991.776.026	2.069.803.550

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Hỗ trợ bán hàng

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	1.820.396.202	1.801.676.409
		552.112.934
	95.609.904	173.625.496
		35.347.300
	9.084.200	
	421.197.132	
	163.536.800	130.259.250
	<u>1.130.968.166</u>	<u>910.331.429</u>
	<u>1.820.396.202</u>	<u>1.801.676.409</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2019	68.000.000.000	25.748.527.500	10.419.268.227	-	-	-	-	76.694.027.618	180.861.823.345
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	72.280.000.000							90.280.000.000
Lãi trong năm								82.721.779.366	82.721.779.366
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.607.601.338)	(9.607.601.338)
Giảm khác		(369.699.600)	4.003.167.224					(3.202.533.780)	430.933.844
Số dư ngày 31/12/2019	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	-	-	-	-	103.605.671.866	301.686.935.217
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								75.828.542.897	75.828.542.897
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(60.200.000.000)	(60.200.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.926.613.524)	(5.790.524.556)
Giảm khác			4.136.088.968					(3.308.871.175)	(3.308.871.175)
Số dư 30/06/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	105.998.730.065	308.216.082.384

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

30/09/2020	01/01/2020
18.984.350.000	18.984.350.000
67.015.650.000	67.015.650.000
86.000.000.000	86.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
---	---

VND	VND
86.000.000.000	86.000.000.000
86.000.000.000	68.000.000.000
	18.000.000.000
60.200.000.000	(43.000.000.000)

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

30/09/2020	01/01/2020
Cổ phiếu	Cổ phiếu
8.600.000	8.600.000
8.600.000	8.600.000
8.600.000	8.600.000
-	-
-	-
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	14.422.435.451	4.136.088.968		18.558.524.419
Tổng cộng	14.422.435.451	4.136.088.968	0	18.558.524.419

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	303.816.470.485	323.616.801.578
Doanh thu bán hàng hóa, thành	303.816.470.485	323.616.801.578
Cộng	303.816.470.485	323.616.801.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	9.630.306.612	7.569.733.435
+ Giảm giá	0	18.424.381
+ Hàng bán bị trả lại	2.106.649.025	2.824.043.661
Cộng	11.736.955.637	10.412.201.477
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		
Cộng	292.079.514.848	313.204.600.101
	292.079.514.848	313.204.600.101

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

- Chi phí tài chính khác

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước

- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
86.811.274.176	74.327.952.851
86.811.274.176	74.327.952.851
4.320.540.982	2.512.350.032
0	
4.320.540.982	2.512.350.032
1.773.524.571	918.878.050
-	
28.823.979	26.643.744
	936.388.243
664.114.935	
2.466.463.485	1.881.910.037
285.769.411	350.375.290
552.960.294	53.513.325
838.729.705	403.888.615
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
360.624.807	599.679.725
360.624.807	599.679.725
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
VND	VND
28.862.782.579	19.885.239.324
16.678.146.711	9.309.035.884
804.342.237	14.297.922
948.064.721	663.614.652
1.678.117.414	1.729.934.790
422.157.007	233.441.837
0	0
5.131.532.367	6.124.231.141
3.200.422.122	1.810.683.098
83.735.527.982	82.283.909.591
22.799.779.263	9.898.370.992
169.153.006	167.025.442
110.034.665	32.784.633
276.398.866	176.537.450
101.241.214	131.730.203
55.673.571.381	1.413.992.178
4.605.349.587	70.463.468.693
112.598.310.561	102.169.148.915

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.080.019.302	99.571.295.357
- Chi phí nhân công	53.129.500.242	40.773.599.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố	5.636.049.654	5.803.511.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.831.308.527	4.780.937.503
- Chi phí khác bằng tiền	7.860.771.709	75.121.083.518
	213.537.649.434	226.050.427.187

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

	VND	
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	297.238.785.535	316.120.838.748
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.370.922.490	216.164.401.792
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	95.867.863.045	99.956.436.956
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.173.572.609	19.991.287.391

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.828.542.897	79.440.824.875
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.307.998.003	5.560.857.741
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.520.544.894	73.879.967.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.600.000	8.032.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.200	9.197

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng

Cộng

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Từ ngày 01/01/2020 Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/09/2020 đến ngày 30/09/2019

	VND	VND
Lương, thưởng	2.798.123.689	1.929.895.045
Cộng	2.798.123.689	1.929.895.045

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

